

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MVI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 38

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 64GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011, và theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
64/GPĐC1/KDBH	17 tháng 11 năm 2014
64/GPĐC2/KDBH	14 tháng 7 năm 2015
64/GPĐC3/KDBH	22 tháng 5 năm 2017
64/GPĐC4/KDBH	5 tháng 7 năm 2017
64/GPĐC5/KDBH	26 tháng 12 năm 2017
64/GPĐC6/KDBH	18 tháng 3 năm 2020
64/GPĐC7/KDBH	9 tháng 5 năm 2022
64/GPĐC8/KDBH	7 tháng 6 năm 2022

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 13, Tòa nhà Mipec Tower, số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Tầng 8, Tòa nhà Mapletree Business Centre, 1060 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Stephen Shek Kei Chan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2022
Bà Venice Wan See Chan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021
Ông Đào Văn Đồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Văn Đồng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021
------------------	---------------	------------------------------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đào Văn Đồng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI ("Công ty") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12261627/E-68280147

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

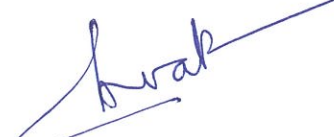
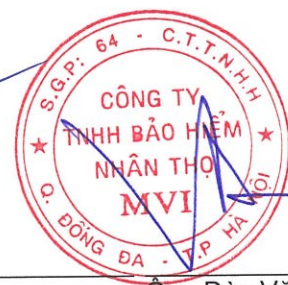
Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		6.778.930.635.136	5.576.567.765.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	853.922.135.919	324.550.239.953
111	1. Tiền		224.422.135.919	24.550.239.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		629.500.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	5.284.746.336.086	4.647.044.522.874
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.284.746.336.086	4.647.044.522.874
130	III. Các khoản phải thu		637.857.034.968	603.068.713.570
131	1. Phải thu khách hàng	6	327.553.031.679	287.682.161.409
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		327.553.031.679	287.682.161.409
132	2. Trả trước ngắn hạn cho người bán		1.407.192.949	973.589.605
135	3. Các khoản phải thu khác	7	397.887.252.179	403.421.557.009
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(88.990.441.839)	(89.008.594.453)
140	IV. Hàng tồn kho	8	29.132.458	-
141	1. Hàng tồn kho		29.132.458	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.375.995.705	1.904.288.995
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.375.995.705	1.904.288.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		8.505.546.117.848	7.740.311.248.135
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.912.295.716	16.912.295.716
218	1. Phải thu dài hạn khác	7	16.912.295.716	16.912.295.716
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm		15.000.000.000	15.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.912.295.716	1.912.295.716
220	II. Tài sản cố định		9.569.009.483	9.199.808.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.430.178.677	6.851.526.073
222	Nguyên giá		11.791.844.685	9.864.358.685
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.361.666.008)	(3.012.832.612)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.138.830.806	855.645.386
228	Nguyên giá		6.080.058.760	4.326.707.135
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.941.227.954)	(3.471.061.749)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.492.637.085
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	8.478.836.155.547	7.700.833.243.746
258	1. Đầu tư dài hạn khác		8.478.836.155.547	7.700.833.243.746
260	IV. Tài sản dài hạn khác		228.657.102	13.365.900.129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	228.657.102	901.815.682
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	12.464.084.447
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		15.284.476.752.984	13.316.879.013.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		11.912.809.898.303	10.457.293.754.746
310	I. Nợ ngắn hạn		701.723.097.930	641.908.889.014
312	1. Phải trả người bán	12	428.597.692.324	395.243.657.739
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		428.015.941.745	393.100.663.315
312.2	1.2. Phải trả khác		581.750.579	2.142.994.424
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	49.294.067.447	81.496.322.189
316	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	205.254.086.320	141.601.463.524
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	1.834.691.507	804.075.330
319.1	5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.742.560.332	22.763.370.232
330	II. Nợ dài hạn		11.211.086.800.373	9.815.384.865.732
344	1. Dự phòng nghiệp vụ	16	11.211.086.800.373	9.815.384.865.732
344.1	1.1. Dự phòng toán học		11.066.237.441.396	9.698.223.010.112
344.2	1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		959.155.000	1.231.992.958
344.3	1.3. Dự phòng bồi thường		36.037.850.017	30.587.945.608
344.4	1.4. Dự phòng chia lãi		613.940.940	428.670.200
344.5	1.5. Dự phòng đảm bảo cân đối		25.187.101.928	18.492.978.750
344.7	1.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		82.051.311.092	66.420.268.104
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		3.371.666.854.681	2.859.585.258.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	3.371.666.854.681	2.859.585.258.781
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.856.391.000.000	2.856.391.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		97.105.571.398	71.501.491.603
421	3. Lỗ sau thuế lũy kế		418.170.283.283	(68.307.232.822)
421a	3.1. Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước		(68.307.232.822)	(472.803.519.410)
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế của năm nay		486.477.516.105	404.496.286.588
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		15.284.476.752.984	13.316.879.013.527


Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng

Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

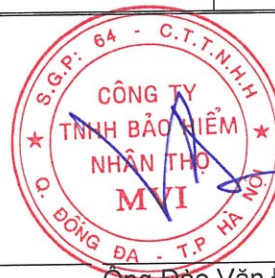
PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

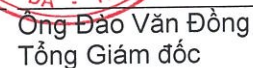
Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.247.167.256.572	2.314.035.566.055
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	639.459.542.832	702.556.804.695
13	3. Thu nhập khác	150.060.653	2.070.558.397
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.028.360.049.432)	(2.119.423.589.589)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(41.660.285.169)	(30.313.965.810)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.822.580.307)	(5.443.138.806)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(151.081.221.583)	(249.901.034.885)
25	8. Chi phí khác	(1.134.527.055)	(66.071.917.616)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	662.718.196.511	547.509.282.441
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(138.172.516.164)	(125.125.731.306)
52	11. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(12.464.084.447)	3.402.013.695
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	512.081.595.900	425.785.564.830


Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập


Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng




Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	18	2.346.039.262.138	2.419.174.819.092
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		2.345.766.424.180	2.418.829.036.800
01.3	- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	16	272.837.958	345.782.292
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	19	(98.873.044.222)	(105.206.723.218)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		2.247.166.217.916	2.313.968.095.874
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.038.656	67.470.181
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		1.038.656	67.470.181
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.247.167.256.572	2.314.035.566.055
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	20	(675.493.839.888)	(1.139.478.181.377)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		50.540.175.034	61.268.700.638
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	20	(1.395.974.772.599)	(1.033.029.854.968)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)		(2.020.928.437.453)	(2.111.239.335.707)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	21	(7.431.611.979)	(8.184.253.882)
	Trong đó:			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		-	(62.728.000)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(7.431.611.979)	(8.121.525.882)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(2.028.360.049.432)	(2.119.423.589.589)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		218.807.207.140	194.611.976.466
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	24	639.459.542.832	702.556.804.695
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	25	(41.660.285.169)	(30.313.965.810)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		597.799.257.663	672.242.838.885

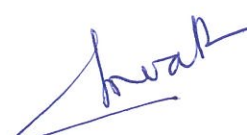
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

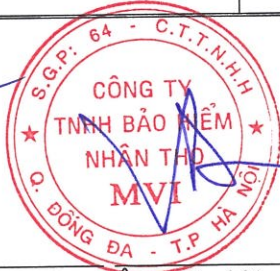
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
25	16. Chi phí bán hàng	22	(1.822.580.307)	(5.443.138.806)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(151.081.221.583)	(249.901.034.885)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		663.702.662.913	611.510.641.660
31	19. Thu nhập khác		150.060.653	2.070.558.397
32	20. Chi phí khác		(1.134.527.055)	(66.071.917.616)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(984.466.402)	(64.001.359.219)
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		662.718.196.511	547.509.282.441
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(138.172.516.164)	(125.125.731.306)
52	24. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(12.464.084.447)	3.402.013.695
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		512.081.595.900	425.785.564.830


 Bà Vũ Thị Minh Loan
 Người lập


 Bà Nguyễn Thị Hoan
 Kế toán trưởng



 Ông Đào Văn Đồng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

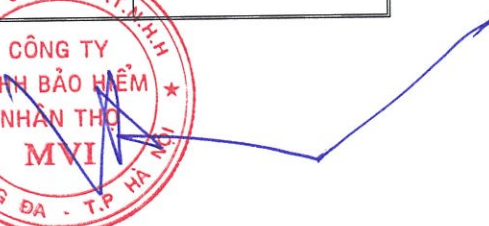
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.214.193.386.321	2.388.071.985.119
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(661.634.648.002)	(967.154.088.278)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(56.888.455.785)	(58.318.427.256)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(171.409.890.375)	(44.263.153.821)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.159.822.136	16.498.747.086
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(33.633.290.619)	(41.928.457.461)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.308.786.923.676	1.292.906.605.389
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.175.164.813)	(9.206.015.253)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(6.811.023.690.799)	(6.351.755.962.150)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		5.381.606.200.000	4.547.539.733.563
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		652.177.627.902	643.289.351.188
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(779.415.027.710)	(1.170.132.892.652)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		529.371.895.966	122.773.712.737
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		324.550.239.953	201.776.527.216
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	853.922.135.919	324.550.239.953


Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập


Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng


Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 64GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011, và theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
64/GPĐC1/KDBH	17 tháng 11 năm 2014
64/GPĐC2/KDBH	14 tháng 7 năm 2015
64/GPĐC3/KDBH	22 tháng 5 năm 2017
64/GPĐC4/KDBH	5 tháng 7 năm 2017
64/GPĐC5/KDBH	26 tháng 12 năm 2017
64/GPĐC6/KDBH	18 tháng 3 năm 2020
64/GPĐC7/KDBH	9 tháng 5 năm 2022
64/GPĐC8/KDBH	7 tháng 6 năm 2022

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 13, Tòa nhà Mipec Tower, số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Tầng 8, Tòa nhà Mapletree Business Centre, 1060 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 109 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC (“Thông tư 199”) ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam - VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	8 năm
Thiết bị Công nghệ thông tin	8 năm
Trang thiết bị, nội thất	7 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai đến ba năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê văn phòng trả trước;
- Công cụ, dụng cụ và các vật dụng có giá trị lớn dùng trong hoạt động kinh doanh trên một (01) năm; và
- Các chi phí trả trước khác.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc vào khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

3.8.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (Trái phiếu T+1, cổ phiếu T+1,5);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.8.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm truyền thống và các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

Trong đó:

- ▶ Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng chia lãi;
- ▶ Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường.

Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống:

- ▶ Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer hoặc phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định;
- ▶ Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo):

- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống. Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.
- ▶ Dự phòng chia lãi bao gồm dự phòng cho phần bảo tức tích lũy chưa trả, bảo tức mới chia trong năm tài chính hiện tại (nếu có) và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi (nếu có).

Với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty là giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8;
- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống: Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm. Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở lên: Dự phòng trích lập là 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản hoặc trung bình giữa giá trị hoàn lại và giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- ▶ Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết: là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, dự phòng này được trích lập bằng 1% hoặc 1.5% giá trị tài khoản tùy sản phẩm, giảm tuyến tính về không đến ngày cách thời điểm đáo hạn 4 năm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định hiện hành Công ty còn phải trích lập Dự phòng đảm bảo cân đối bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

3.13 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm và mức tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo quy định hiện hành.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, sau khi trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tại Công ty có thể được chia cho các chủ sở hữu theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận cho bên mua nợ phí. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Công ty ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Công ty tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Công ty chỉ hạch toán vào doanh thu phần tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư cho các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua. Khoản lãi dồn tích trước khi mua của trái phiếu được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó khi thu được tiền.

3.16 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.17 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

3.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trong đó các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý được thực hiện như sau:

- ▶ Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác của đại lý trong mỗi năm tài chính không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm.
- ▶ Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên 01 năm: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác trong mỗi năm tài chính không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của khoản mục này trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	396.554.940	454.403.160
Tiền gửi ngân hàng	224.025.580.979	24.095.836.793
Các khoản tương đương tiền (*)	629.500.000.000	300.000.000.000
	853.922.135.919	324.550.239.953

(*) Các khoản tương đương tiền gồm hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, lãi suất 4,20% - 4,50%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	5.1	5.099.799.999.990	4.216.229.999.990
Trái phiếu doanh nghiệp	5.1	54.311.496.352	330.000.000.000
Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm		130.634.839.744	100.814.522.884
		5.284.746.336.086	4.647.044.522.874
Đầu tư dài hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	5.1	730.230.000.000	520.000.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	5.1	1.238.264.307.935	1.138.873.889.873
Trái phiếu Chính phủ	5.1	6.380.341.847.612	5.802.073.477.053
Trái phiếu doanh nghiệp	5.1	130.000.000.000	239.885.876.820
		8.478.836.155.547	7.700.833.243.746
Giá trị thuần các khoản đầu tư		13.763.582.491.633	12.347.877.766.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Kỳ hạn gốc năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn gốc năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,25 - 2	3,70 - 6,10	5.099.799.999.990	5.099.799.999.990	0,5 - 2	4,00 - 9,50	4.216.229.999.990	4.216.229.999.990
Trái phiếu Doanh nghiệp	6	8,275	54.247.100.000	54.311.496.352	4 - 5	7,925 - 11,50	330.000.000.000	330.000.000.000
			5.154.047.099.990	5.154.111.496.342			4.546.229.999.990	4.546.229.999.990
Dài hạn								
Tiền gửi	1 - 5	4,20 - 9,50	730.230.000.000	730.230.000.000	1 - 5	4,70 - 9,50	520.000.000.000	520.000.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	5 - 25	3,10 - 7,85	1.233.280.000.000	1.238.264.307.935	5 - 25	3,10 - 7,85	1.142.111.500.000	1.138.873.889.873
Trái phiếu Chính phủ	15 - 30	2,20 - 8,90	5.917.000.000.000	6.380.341.847.612	15 - 30	2,20 - 8,90	5.896.902.946.091	5.802.073.477.053
Trái phiếu doanh nghiệp	7	5,375 - 10,50	130.000.000.000	130.000.000.000	7	5,875 - 10,50	240.726.306.950	239.885.876.820
			8.010.510.000.000	8.478.836.155.547			7.799.740.753.042	7.700.833.243.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	275.072.657.000	240.849.009.000
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	52.480.374.679	46.833.152.409
	327.553.031.679	287.682.161.409

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Phải thu lãi	308.743.650.132	314.131.893.829
Phải thu ngắn hạn khác	89.143.602.047	89.289.663.180
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 27)</i>	59.972.285	-
<i>Phải thu khác</i>	89.083.629.762	89.289.663.180
	397.887.252.179	403.421.557.009
Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	15.000.000.000	15.000.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	1.871.545.716	1.871.545.716
Đặt cọc dài hạn khác	40.750.000	40.750.000
	16.912.295.716	16.912.295.716

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm số tiền bằng 15 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Hàng tồn kho	29.132.458	-
	29.132.458	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Phí thuê kênh vệ tinh và dịch vụ phần mềm	948.168.218	772.003.004
Chi phí thuê văn phòng	716.880.000	716.880.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	710.947.487	415.405.991
	2.375.995.705	1.904.288.995
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	228.657.102	901.815.682
	228.657.102	901.815.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị, nội thất VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.016.014.986	675.419.090	515.449.309	1.657.475.300	9.864.358.685
Mua mới trong năm	1.852.928.000	74.558.000	-	-	1.927.486.000
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.868.942.986	749.977.090	515.449.309	1.657.475.300	11.791.844.685
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	101.434.190	434.281.309	-	535.715.499
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(1.035.941.175)	(450.149.623)	(498.223.723)	(1.028.518.091)	(3.012.832.612)
Khấu hao trích trong năm	(1.048.311.632)	(81.168.075)	(12.094.760)	(207.258.929)	(1.348.833.396)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	(2.084.252.807)	(531.317.698)	(510.318.483)	(1.235.777.020)	(4.361.666.008)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.980.073.811	225.269.467	17.225.586	628.957.209	6.851.526.073
Số cuối năm	6.784.690.179	218.659.392	5.130.826	421.698.280	7.430.178.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.326.707.135
Tăng trong năm	1.753.351.625
Thanh lý	-
Số cuối năm	6.080.058.760
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.674.398.899
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(3.471.061.749)
Hao mòn trích trong năm	(470.166.205)
Thanh lý	-
Số cuối năm	(3.941.227.954)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	855.645.386
Số cuối năm	2.138.830.806

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	106.405.294.536	167.069.144.336
Phải trả quyền lợi bảo hiểm khác	321.610.647.209	226.031.518.979
Tổng phải trả về hợp đồng bảo hiểm	428.015.941.745	393.100.663.315
Phải trả khác	581.750.579	2.142.994.424
	428.597.692.324	395.243.657.739

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT	57.275.698	13.297.058	(69.434.511)	1.138.245
Thuế TNDN	80.862.577.485	138.172.516.164	(171.409.890.375)	47.625.203.274
Thuế TNCN	448.874.074	13.230.128.943	(12.839.341.621)	839.661.396
Thuế nhà thầu	127.594.932	517.314.806	(619.118.239)	25.791.499
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	1.127.773.033	(325.500.000)	802.273.033
	81.496.322.189	153.061.030.004	(185.263.284.746)	49.294.067.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác	1.834.691.507	804.075.330
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	-	-
<i>Phải trả khác</i>	1.834.691.507	804.075.330
	1.834.691.507	804.075.330

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	102.160.930.134	73.013.535.932
Chi phí nhân viên	17.656.997.553	15.230.397.122
Chi phí khác	85.436.158.633	53.357.530.470
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	68.939.625.995	40.715.970.781
<i>Chi phí phải trả khác</i>	16.496.532.638	12.641.559.689
	205.254.086.320	141.601.463.524

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học	9.698.223.010.112	1.368.014.431.284	11.066.237.441.396
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.231.992.958	(272.837.958)	959.155.000
Dự phòng bồi thường	30.587.945.608	5.449.904.409	36.037.850.017
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết</i>	25.803.738.645	5.919.205.761	31.722.944.406
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")</i>	4.784.206.963	(469.301.352)	4.314.905.611
Dự phòng chia lãi	428.670.200	185.270.740	613.940.940
Dự phòng đảm bảo cân đối	18.492.978.750	6.694.123.178	25.187.101.928
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	66.420.268.104	15.631.042.988	82.051.311.092
Tổng cộng	9.815.384.865.732	1.395.701.934.641	11.211.086.800.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Năm trước				
Số đầu năm	2.856.391.000.000	50.212.213.361	(472.803.519.410)	2.433.799.693.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	425.785.564.830	425.785.564.830
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm	-	21.289.278.242	(21.289.278.242)	-
Số cuối năm	2.856.391.000.000	71.501.491.603	(68.307.232.822)	2.859.585.258.781
Năm nay				
Số đầu năm	2.856.391.000.000	71.501.491.603	(68.307.232.822)	2.859.585.258.781
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	512.081.595.900	512.081.595.900
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm	-	25.604.079.795	(25.604.079.795)	-
Số cuối năm	2.856.391.000.000	97.105.571.398	418.170.283.283	3.371.666.854.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí bảo hiểm gốc		2.345.766.424.180	2.418.829.036.800
<i>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</i>	<i>18.1</i>	<i>2.345.976.332.180</i>	<i>2.419.715.277.800</i>
<i>Hoàn phí bảo hiểm gốc</i>		<i>(209.908.000)</i>	<i>(886.241.000)</i>
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	<i>16</i>	<i>272.837.958</i>	<i>345.782.292</i>
		<u>2.346.039.262.138</u>	<u>2.419.174.819.092</u>

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	412.512.240.660	449.828.508.127
Bảo hiểm Liên kết chung	1.848.961.502.650	1.865.769.457.183
Bảo hiểm Tử kỳ	32.557.000	32.484.000
Bảo hiểm Sức khỏe	1.288.817.000	1.554.088.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	83.181.214.870	102.530.740.490
	<u>2.345.976.332.180</u>	<u>2.419.715.277.800</u>

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm Hỗn hợp	13.250.991.802	15.828.825.010
Bảo hiểm Liên kết chung	73.787.616.346	75.711.257.024
Bảo hiểm Tử kỳ	436.389	608.282
Bảo hiểm Sức khỏe	58.372.000	60.889.698
Bảo hiểm Điều khoản riêng	11.775.627.685	13.605.143.204
	<u>98.873.044.222</u>	<u>105.206.723.218</u>

20. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm hỗn hợp	242.878.654.578	465.080.290.048
Bảo hiểm liên kết chung	417.893.005.310	658.893.734.329
Bảo hiểm sức khỏe	340.200.000	1.201.300.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	14.381.980.000	14.302.857.000
	<u>675.493.839.888</u>	<u>1.139.478.181.377</u>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	<u>(50.540.175.034)</u>	<u>(61.268.700.638)</u>
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	<i>1.395.974.772.599</i>	<i>1.033.029.854.968</i>
Tổng cộng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	<u>2.020.928.437.453</u>	<u>2.111.239.335.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng	-	62.728.000
Chi phí ngân hàng thu phí bảo hiểm	7.373.186.321	7.937.273.942
Chi phí khác	58.425.658	184.251.940
	7.431.611.979	8.184.253.882

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	-	464.083
Chi phí tiếp thị, marketing	1.822.580.307	5.476.757.985
Chi phí khác	-	(34.083.262)
	1.822.580.307	5.443.138.806

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	83.879.859.213	85.687.037.015
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(18.152.614)	54.340.852.644
Chi phí Công nghệ thông tin	36.995.528.205	67.563.171.589
Chi phí khấu hao	1.818.999.601	9.034.343.801
Chi phí thuê văn phòng	9.036.297.910	8.778.941.603
Chi phí truyền thông	5.131.655.537	6.577.888.273
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	6.654.153.148	5.668.278.337
Công cụ và đồ dùng văn phòng	3.543.512.085	4.197.664.090
Các khoản chi khác	4.039.368.498	8.052.857.533
	151.081.221.583	249.901.034.885

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán	282.502.635.828	321.597.827.620
Lãi đầu tư trái phiếu	343.117.105.853	345.545.686.796
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	6.856.369.398	27.438.303.079
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.178.382	-
Thu nhập tài chính khác	6.982.253.371	7.974.987.200
	639.459.542.832	702.556.804.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.420.268	-
Phân bổ phụ trội trái phiếu	29.126.311.172	25.292.639.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	564.316.430	-
Chi phí khác	11.845.237.299	5.021.326.667
	41.660.285.169	30.313.965.810

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.1	138.172.516.164	125.125.731.306
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	26.3	12.464.084.447	(3.402.013.695)
		150.636.600.611	121.723.717.611

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	662.718.196.511	547.509.282.441
Thuế TNDN theo thuế suất được áp dụng	132.543.639.302	109.501.856.488
Các khoản điều chỉnh tăng	279.414.999	23.086.403.444
Chi phí không được khấu trừ	279.414.999	23.086.403.444
Các khoản điều chỉnh giảm	(235.676)	(1.462.363.576)
Thu nhập từ đánh giá lại tỷ giá hối đoái của các khoản phải thu	(235.676)	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.462.363.576)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	132.822.818.625	131.125.896.356
Điều chỉnh liên quan đến chi phí các năm trước	5.349.697.539	15.900.679
Chi phí thuế TNDN năm nay	138.172.516.164	131.141.797.035
Lỗ chuyển sang từ năm trước	-	(6.016.065.729)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	138.172.516.164	125.125.731.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	6.016.065.729
Dự phòng phải thu khó đòi	-	12.464.084.447	12.464.084.447	(9.418.079.424)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	12.464.084.447		
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			12.464.084.447	(3.402.013.695)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

27.1 Thu nhập của người quản lý Công ty

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương thưởng và các phúc lợi khác	3.795.565.175	3.370.302.085
	3.795.565.175	3.370.302.085

27.2 Giao dịch trọng yếu trong năm của Công ty với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
1.. Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT Chi phí thưởng nhân viên Chi phí chung	28.857.479.010 773.520.154 1.014.501.095	25.551.402.037 1.403.082.200 -
2. Manulife IT Delivery Centre Asia, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT Dịch vụ phát triển phần mềm	253.878.357 247.678.813	993.923.315 1.358.200.716
3. Manulife Data Services, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí xử lý cảnh báo trên hệ thống Bridger	337.000.363	-

27.3 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan

Chi tiết số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			59.972.285	-
Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu vé máy bay/công tác phí	59.972.285	-
Phải trả khác (Thuyết minh số 14, 15)			68.939.625.995	40.715.970.781
Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT Phải trả chi phí thưởng nhân viên Phải trả chi phí chung	66.724.464.420 835.417.540 1.032.794.927	39.231.661.616 1.403.082.200 -
Manulife IT Delivery Centre Asia, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT	-	81.226.965
Manulife Data Services, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí xử lý cảnh báo trên hệ thống Bridger	346.949.108	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	5.113.770.006	6.761.457.201
Từ 1 - 5 năm	-	5.113.770.006
	5.113.770.006	11.875.227.207

29. QUẢN LÝ RỦI RO

29.1 Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Hội đồng thành viên và Người đại diện theo Pháp luật của Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một khung quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các Thành viên góp vốn, các khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với cơ cấu tổ chức rõ ràng và các điều khoản hoạt động được phê duyệt. Một khung chính sách quản lý rủi ro đã được phê duyệt và ban hành bởi Hội đồng thành viên nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty. Ngoài việc chỉ ra vai trò và trách nhiệm của bộ phận quản lý rủi ro, chính sách này còn đặt ra khẩu vị rủi ro tổng thể của Công ty bao gồm ba thành phần: triết lý rủi ro, tuyên bố khẩu vị rủi ro, mức độ chấp nhận và giới hạn rủi ro đối với các rủi ro chính. Cuối cùng, Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RMC") cũng đã được thành lập để giám sát quá trình quản lý rủi ro.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm, phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm. Mục tiêu của Công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn, đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

29.2 Quản lý vốn

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

	Biên khả năng thanh toán (triệu VND)	Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.250.537	756.747	430
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.731.884	715.859	382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.3 Các hoạt động tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua các hợp đồng Tái bảo hiểm theo từng thời kỳ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng/người được bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

29.4 Các quy trình nghiệp vụ

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.

29.5 Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được Chuyên gia tính toán xác nhận. Các phương pháp trích lập dự phòng đều đã phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, các giả định tương đối thận trọng được đưa ra nhằm tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- Bảng tỷ lệ bệnh tật, thương tật, tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- Lãi suất trích lập dự phòng: Năm 2024, Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng là 2,15% cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm (năm 2023: 2,15% cho các hợp đồng bảo hiểm), tuân theo Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 16 tháng 2 năm 2019 do Bộ Tài Chính ban hành và lãi suất này đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.6 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy hợp đồng bảo hiểm (nếu có). Đối với các sản phẩm truyền thống, đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã triển khai đồng thời các sản phẩm không tham gia chia lãi và các sản phẩm tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Bên mua bảo hiểm có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

Quyền lợi cơ bản: bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài Khoản Hợp đồng.

Quyền lợi nâng cao: bằng Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản Hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty cung cấp năm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho các sản phẩm này như sau:

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8+
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ 2014	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nhóm 2015	6,0%	5,0%	4,5%	4,0%	4,0%	3,0%	3,0%	3,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2017	4,5%	4,0%	4,0%	3,5%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2019	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí ngắn hạn 2020	4,5%	4,0%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%	2,0%	2,0%

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty. Sau khi trừ đi phí ban đầu phần tiền còn lại sẽ được chuyển vào Giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng. Các chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và các phí quản lý khác sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng.

29.7 Thông tin khác

Công ty vẫn duy trì việc thực hiện các hướng dẫn về chi trả hoa hồng cho đại lý bảo hiểm và rà soát hợp đồng của đại lý bảo hiểm theo Biên bản Kiểm tra căn cứ vào Quyết định số 2493/QĐ-QLBH của Đoàn kiểm tra thuộc Bộ Tài chính năm 2023. Đồng thời, công ty cũng tiếp tục trao đổi và làm việc với Bộ Tài chính để đảm bảo tuân thủ các hướng dẫn từ cơ quan quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đều có gốc là Việt Nam Đồng ("VND").

(ii) Rủi ro giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn gốc của hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (continued)

30.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng giá trị ghi sổ VND	Không xác định ngày kỳ hạn VND	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	652.429.030.483	-	652.429.030.483	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	11.211.086.800.373	25.187.101.928	999.698.613	90.868.097.614	11.094.031.902.218
Tổng nợ phải trả tài chính	11.863.515.830.856	25.187.101.928	653.428.729.096	90.868.097.614	11.094.031.902.218
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	560.412.566.825	-	560.412.566.825	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	9.815.384.865.732	18.492.978.750	1.077.494.442	161.414.626.412	9.634.399.766.128
Tổng nợ phải trả tài chính	10.375.797.432.557	18.492.978.750	561.490.061.267	161.414.626.412	9.634.399.766.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bà Vũ Thị Minh Loan
Người lập


Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng


Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2025

11

11